TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2022/HNGĐ-PT
Ngày: 21 tháng 01 năm 2022
V/v: Tranh chấp Hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

- T phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Tuyết Mai

Các Thẩm phán: Ông Vũ Văn Giáp

Ông Hoàng Tuấn Anh

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Nguyễn Thị Thùy Dương, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Bà Thân Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 18/2021/TLPT-HNGĐ ngày 09 tháng 11 năm 2021 về việc "Tranh chấp Hôn nhân và gia đình".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 46/2021/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân T phố B bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 16/2021/QĐPT-HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1986. Có mặt;

Quê quán: Thôn M, xã T, huyện G, tỉnh Bắc Giang.

Địa chỉ: P, chung cư H , khu Y, phường K, T phố B, tỉnh Bắc Ninh.

Bị đơn: Anh Lê Đăng T, sinh năm 1985. Có mặt;

Quê quán: Thôn Đ, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh.

Nơi công tác: Điện lực T, số 3 T, T phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Trần Văn T - Công ty Luật TNHH Công Minh thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bắc Ninh. Có mặt;

Người kháng cáo: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì vụ án có nội dung như sau:

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị N và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Chị Nguyễn Thị N kết hôn với anh Lê Đăng T ngày 03/11/2011. Trước khi cưới hai bên có được tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh.

Sau khi kết hôn, anh chị về chung sống tại Y một thời gian ngắn, sau đó chuyển lên T phố B ở riêng. Vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến khi chị N sinh cháu thứ hai thì phát sinh mâu thuẫn, là do anh T chơi bời, không quan tâm đến gia đình, mâu thuẫn kéo dài đến năm 2020 thì trở nên trầm trọng khi anh Lê Đăng T có quan hệ bất chính với nhiều người phụ nữ. Anh T đã hứa và xin lỗi chị N cùng gia đình rất nhiều lần nhưng anh T không thay đổi; gia đình anh T đã làm mất danh dự của chị tại cơ quan. Chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn và không thể quay về đoàn tụ với nhau được nên chị đề nghị ly hôn anh T.

Con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Lê Đăng M, sinh ngày 30/5/2013 và Lê Đăng Khôi Nguyên, sinh ngày 15/9/2014; hiện nay cả hai cháu đang ở với chị. Chị làm cán bộ Ngân hàng, mức tổng thu nhập của chị là 45.000.000đồng/tháng bao gồm: 17.000.000đồng tiền lương chính, tiền thưởng khoảng 8.000.000đồng/tháng, ngoài ra chị còn làm thêm khoảng 20.000.000đồng/tháng. Khi ly hôn chị xin được nuôi dưỡng cả hai con chung và không yêu cầu anh Lê Đăng T cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung, công nợ: Anh chị đã tự thỏa thuận và giải quyết xong nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Lê Đăng T và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh T trình bày: Anh đồng ý với lời trình bày của chị N về điều kiện kết hôn. Quá trình chung sống, anh chị chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến đầu tháng 8/2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do chị N biết việc anh T có quan hệ với người phụ nữ khác, anh chỉ quan hệ qua đường chứ không có tình cảm gì với người phụ nữ đó. Hiện nay anh T đã chấm dứt hoàn toàn mối quan hệ với người phụ nữ đó, anh đã nhận ra lỗi lầm và xin chị N tha thứ nhưng chị N không đồng. Do chị N muốn anh chuyển ra ngoài sống, vì tôn trọng vợ nên anh đã về nhà bố mẹ đẻ tại thôn Đông, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh ở. Nhưng hàng ngày sau giờ làm anh vẫn qua nhà để giúp vợ các công việc sinh hoạt hàng ngày và chăm sóc các con. Nay chị N đề nghị xin ly hôn thì anh cũng đồng ý.

Con chung: Vợ chồng có 02 con chung như chị N trình bày là đúng. Do anh là con trưởng trong gia đình nên anh đề nghị được nuôi cháu lớn là Lê Đăng M để chị N nuôi cháu nhỏ là Lê Đăng Khôi Nguyên. Hiện tại anh là công nhân điện lực, mỗi tháng thu nhập trung bình khoảng 17.000.000đồng, anh đủ điều kiện nuôi con và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

- Tài sản chung, công nợ chung: Anh chị đã tự thỏa thuận và giải quyết xong nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Với nội dung trên, Tòa án nhân dân T phố B đã áp dụng các Điều 51, 56, 58, 71, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147, 235, 264, 266 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Toà án; Xử:

1. Quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị N được ly hôn anh Lê Đăng T

2. Con chung: Giao cháu Lê Đăng M, sinh ngày 30/5/2013 cho anh Lê Đăng T nuôi dưỡng. Giao cháu Lê Đăng Khôi Nguyên, sinh ngày 15/9/2014 cho chị Nguyễn Thị N nuôi dưỡng.

Cấp dưỡng nuôi con: Không giải quyết.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về phần án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 07/10/2021, chị Nguyễn Thị N kháng cáo bản án sơ thẩm. Chị N đề nghị cấp phúc thẩm giao cháu Lê Đăng M cho chị nuôi dưỡng.

Tại phiên tòa phúc thẩm chị Nguyễn Thị N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử từ lúc thụ lý đến lúc xét xử vụ án là đúng với quy định của pháp luật; Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị N, sửa quyết định của bản án sơ thẩm, giao cho chị Nguyễn Thị N nuôi hai là Lê Đăng M và Lê Đăng Khôi Nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, kết quả tranh tụng tại phiên tòa:

[1] Tố tụng: Đơn kháng cáo của chị Nguyễn Thị N kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định, do vậy kháng cáo của các đương sự là hợp lệ, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Nội dung: Chị Nguyễn Thị N kết hôn với anh Lê Đăng T ngày 03/11/2011, trên cơ sở tự nguyện, đảm bảo mọi điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật, vì vậy đây là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh T có quan hệ với những phụ nữ khác. Cả hai bên đều xét thấy tình cảm giữa vợ chồng không còn và đều đồng ý ly hôn. Bản án sơ thẩm xét thấy mâu thuẫn đã trầm trọng, sự tự nguyện ly hôn của các bên phù hợp với thực tế cuộc sống vợ chồng và phù hợp pháp luật nên đã xử cho chị N và anh T ly hôn là đúng pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của chị Nguyễn Thị N thì thấy:

Con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Lê Đăng M, sinh ngày 30/5/2013 và Lê Đăng Khôi Nguyên, sinh ngày 15/9/2014; hiện nay cả hai cháu đang ở với chị N. Xét thấy, chị N và anh T đều có công việc ổn định, tổng thu nhập ổn định của chị N là 25.000.000đồng/tháng, thu nhập của anh T là 17.000.000đồng/tháng. Như vậy, chị N và anh T đều có đủ điều kiện để nuôi con.

Luật hôn nhân gia đình quy định cha, me đều có nghĩa vụ và quyền ngang nhau trong việc nuôi dưỡng, chăm sóc con chưa T niên. Do vậy, để đảm bảo quyền lợi của cả hai bên cũng như của các cháu bản án sơ thẩm đã giao cho anh T và chị N mỗi người nuôi một cháu là phù hợp với quy định của pháp luật.

Do cháu Lê Đăng Khôi Nguyên còn nhỏ nên cần sự chăm sóc của mẹ nhiều hơn, nên bản án sơ thẩm đã giao cho chị N nuôi dưỡng Lê Đăng Khôi Nguyên, sinh ngày 15/9/2014, anh T nuôi dưỡng cháu Lê Đăng M, sinh ngày 30/5/2013 là có căn cứ.

Cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

Từ những phân tích trên, không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị N, giữ nguyên bản án sơ thẩm về vấn đề con chung. Các nội dung khác không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Án phí: Do kháng cáo của chị Nguyễn Thị N không được chấp nhận nên chị N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 313 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015, quyết định: Không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị N.

Áp dụng: Các Điều 51, 56, 58, 71, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147, 235, 264, 266 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Toà án;

1. Quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị N được ly hôn anh Lê Đăng T.

2. Con chung: Giao cháu Lê Đăng M, sinh ngày 30/5/2013 cho anh Lê Đăng T nuôi dưỡng. Giao cháu Lê Đăng Khôi Nguyên, sinh ngày 15/9/2014 cho chị Nguyễn Thị N nuôi dưỡng.

Cấp dưỡng nuôi con: Không giải quyết.

Chị N và anh T được quyền thăm nom con chung. Người trực tiếp nuôi con cùng các T viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Tài sản chung và công nợ chung: Không giải quyết.

4. Án phí: Chị Nguyễn Thị N phải chịu 300.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000đồng án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận chị Nguyễn Thị N đã nộp

300.000đồng tại biên lai số 0001053 ngày 05/8/2021 và 300.000đồng tại biên lai số 0000823 ngày 07/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự T phố B, tỉnh Bắc Ninh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh Bắc Ninh;*
- *TAND tp B;*
- *Chi cục THADS tp B*
- *Các đương sự*

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Tuyết Mai